

**CÔNG TY TNHH SHIPPINGCART VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SHIPPINGCART VIỆT NAM  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SHIPPINGCART VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SHIPPINGCART VIET NAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110381541

**3. Ngày thành lập:** 09/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7 ngách 35, ngõ 191 phố Khương Thượng, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 09899203132

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động của các đấu giá viên)<br>- Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 2.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                         | 4641     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                           | 4649     |
| 4.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                          | 4651     |
| 5.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                           | 4652     |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                              | 4659     |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                      | 4663     |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                            | 4669     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                 | 8220     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                    | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(trừ dịch vụ báo cáo tòa án và hoạt động đấu giá độc lập)         | 8299     |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ hoạt động tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động vận động hành lang; hoạt động kế toán, kiểm toán)           | 7020     |
| 13. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                     | 7320     |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                            | 4690     |
| 15. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                         | 4711     |
| 16. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                           | 4719     |

|     |                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | In ấn                                                                                                                                                                                       | 1811        |
| 18. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                    | 1812        |
| 19. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                   | 1820        |
| 20. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                          | 4783        |
| 21. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                         | 4784        |
| 22. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ Đấu giá bán lẻ qua internet.)                                                                                                  | 4791        |
| 23. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                  | 4912        |
| 24. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                         | 4931        |
| 25. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                            | 4932        |
| 26. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                        | 4933        |
| 27. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                     | 5012        |
| 28. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                       | 5021        |
| 29. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                         | 5022        |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                 | 5210        |
| 31. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                    | 5221        |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                   | 5222        |
| 33. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                            | 5224        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                     | 5225        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Thu, phát các chứng từ vận tải hoặc vận đơn; | 5229        |
| 36. | Bưu chính                                                                                                                                                                                   | 5310        |
| 37. | Chuyển phát                                                                                                                                                                                 | 5320(Chính) |
| 38. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                              | 7730        |
| 39. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                      | 7740        |
| 40. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                       | 8211        |
| 41. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                    | 8219        |
| 42. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                      | 4741        |
| 43. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                     | 4759        |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                    | 4761        |

